

Số /QĐ-MNKN

Tiên Lãng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON KHỞI NGHĨA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Qui hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đấu thầu (Điều 4 sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15)

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. (Điều 1, sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15)

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Nghị định 98/2025/NĐ - CP ngày 06/5/2025 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

Căn cứ vào Nghị quyết số 08/2023/NQ-.HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi bổ sung Điều 3 nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Công văn số 6126/SGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026; Công văn số 565/UBND-VHXX ngày 04/9/2025 của UBND xã Tiên Lãng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch và nhiệm vụ năm học (kế hoạch công tác bán trú) năm học 2025-2026 của trường Mầm non Khởi Nghĩa;

Căn cứ Báo giá cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu;

Căn cứ Tờ trình ngày 03/11/2025 của trường Mầm non Khởi Nghĩa về báo cáo

các khoản thu tại trường năm học 2025-2026

Theo đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán tại Tờ trình số 01/TTr-KT ngày 19/11/2025 về việc trình phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm

1.Tên dự toán: Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào thực hiện việc cung cấp bữa ăn bán trú cho học sinh năm học 2025-2026

2.Chủ đầu tư: Trường Mầm non Khởi Nghĩa

3.Tổng dự toán: 1.035.065.000VND (*Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng./.*).

Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị.

4.Danh mục mua sắm: Phụ lục đính kèm

5.Thời gian thực hiện: Năm học 2025 - 2026 (năm tài chính: 2025 - tháng 12 năm 2025; năm tài chính 2026 - từ tháng 01 đến tháng 8)

6.Địa điểm thực hiện: Trường mầm non Khởi Nghĩa, thôn Ninh Duy, xã Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Giao Phụ trách kế toán, Ban cơ sở vật - chịu trách nhiệm tổ chức mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào, phục vụ hoạt động bán trú tại Trường Mầm non Khởi Nghĩa theo dự toán đã phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về pháp luật đấu thầu và pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC,

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Khuyên

DANH MỤC THỰC PHẨM VÀ SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN
Năm học 2025 - 2026

| I. THỊT LỢN, THỊT BÒ, THỊT GIA CẦM, TRỨNG, THỦY HẢI SẢN | | | | | | | |
|--|--------------------------|---|------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
| 1 | Thịt nạc | Tươi ngon, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ. Thịt mặt cắt mịn có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào bề mặt thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra. Màu sắc đặc trưng của sản phẩm. Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt trong, thơm, vàng mỡ to khi luộc thịt. | kg | 180 | 165,000 | 29,700,000 | |
| 2 | Thịt vai | Tươi ngon, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ. Thịt mặt cắt mịn có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào bề mặt thịt không để lại dấu ấn | kg | 1,000 | 155,000 | 155,000,000 | |

| | | | | | | | |
|---|-------------|--|----|-----|---------|------------|--|
| | | trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra. Màu sắc đặc trưng của sản phẩm. Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt trong, thơm, vàng mỡ to khi luộc thịt. | | | | | |
| 3 | Sườn k sống | Thịt sườn tươi, màu hồng nguyên tấm, không có sụn bám | kg | 100 | 180,000 | 18,000,000 | |
| 4 | Thịt bò | Tươi ngon, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ. Thịt mặt cắt mịn có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào bề mặt thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra. Màu sắc đặc trưng của sản phẩm. Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt trong, thơm, vàng | kg | 200 | 280,000 | 56,000,000 | |

| | | | | | | | |
|---|-----------------|---|----|-----|---------|------------|--|
| | | mỡ to khi luộc thịt. | | | | | |
| 5 | Xương đuôi | Xương tươi, tủy bám chặt vào thành ống tủy. Nước luộc thịt trong, thơm, vàng mỡ to khi luộc thịt. | kg | 80 | 100,000 | 8,000,000 | |
| 6 | Thịt gà làm rôì | Thịt gia cầm tươi sống, ngon, được lấy từ gia cầm nuôi sống, khỏe mạnh, an toàn thực phẩm | kg | 350 | 160,000 | 56,000,000 | |
| 7 | Cá hồi | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 160 | 350,000 | 56,000,000 | |
| 8 | Cáý lông | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 20 | 170,000 | 3,400,000 | |
| 9 | Cua đồng | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 60 | 180,000 | 10,800,000 | |

| | | | | | | | |
|----|-------------|--|----|-----|---------|------------|--|
| 10 | Ếch sống | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 100 | 130,000 | 13,000,000 | |
| 11 | Lươn sống | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 120 | 230,000 | 27,600,000 | |
| 12 | Tép gạo | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 100 | 170,000 | 17,000,000 | |
| 13 | Tôm | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại, không có dịch, nhớt, không có mùi lạ. | kg | 230 | 280,000 | 64,400,000 | |
| 14 | Trứng gà ta | Trứng tươi, mới, không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trứng trong, không bị loãng. Lòng đỏ cáo màu đặc trưng không bị loãng | kg | 50 | 70,000 | 3,500,000 | |

| | | | | | | | |
|----|----------------|--|----|-----|---------|--------------------|--|
| 15 | Trứng chim cút | Trứng tươi, mới, không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trứng trong, không bị loáng. Lòng đỏ cáo màu đặc trưng không bị loãng | kg | 170 | 110,000 | 18,700,000 | |
| | | TỔNG | | | | 537,100,000 | |

II. GẠO, CÁC SẢN PHẨM TỪ GẠO, BÁNH NGỌT

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|-----|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Gạo tẻ BC | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | kg | 4,000 | 21,000 | 84,000,000 | |
| 2 | Gạo nếp cháo | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | kg | 180 | 28,000 | 5,040,000 | |
| 3 | Gạo nếp xôi | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | kg | 200 | 35,000 | 7,000,000 | |
| 4 | Bánh hura | Bánh mới làm, mùi thơm đặc trưng, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu còn 1/2 hạn sử dụng | cái | 1,800 | 2,300 | 4,140,000 | |

| | | | | | | | |
|------------------------------------|---------------|--|-----|-------|--------|--------------------|--|
| 5 | Bánh bông lan | Bánh mới làm, mùi thơm đặc trưng, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu còn 1/2 hạn sử dụng | cái | 1,300 | 5,000 | 6,500,000 | |
| 6 | Bánh phở | Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2/ hạn sử dụng | kg | 80 | 35,000 | 2,800,000 | |
| 7 | Miến | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt | kg | 50 | 80,000 | 4,000,000 | |
| 8 | Sữa chua | Không méo, bẹp, rách, thủng. Đảm bảo tối thiểu 1/2/ hạn sử dụng | hộp | 5,000 | 4,000 | 20,000,000 | |
| 9 | Bánh mỳ tươi | Bánh mới làm, mùi thơm đặc trưng, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu còn 1/2 hạn sử dụng | Cái | 5,000 | 5,000 | 25,000,000 | |
| | | TỔNG | | | | 158,480,000 | |
| III. RAU XANH, CỦ, QUẢ, ĐẬU | | | | | | | |

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|-----|----------|---------|------------|-----------------------|
| 1 | Bắp cải | Cây phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật...Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 150 | 30,000 | 4,500,000 | Không nhận bắp cải TQ |
| 2 | Rau cải | Cây phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật...Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 100 | 40,000 | 4,000,000 | |
| 3 | Cần, tỏi tây | Cây phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, | kg | 7 | 70,000 | 490,000 | |

| | | | | | | | |
|---|---------|---|----|-----|--------|------------|--|
| | | không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 4 | Bắp ngô | Bắp phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 30 | 45,000 | 1,350,000 | |
| 5 | Bầu | Quả mới, to đều trên dưới, không thối, không sâu, không có tạp chất, bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 150 | 35,000 | 5,250,000 | |
| 6 | Bí đỏ | Quả mới, to đều trên dưới, không thối, không sâu, không có tạp chất, | kg | 600 | 25,000 | 15,000,000 | |

| | | | | | | | |
|---|---------|---|----|-----|--------|------------|--|
| | | bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 7 | Bí xanh | Quả mới, to đều trên dưới, không thối, không sâu, không có tạp chất, bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 400 | 30,000 | 12,000,000 | |
| 8 | Cà chua | Quả mới, to đều nhau, chín đỏ, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 100 | 35,000 | 3,500,000 | |
| 9 | Cà rốt | Củ mới, to đều nhau, chín đỏ, không bị dập nát, | kg | 350 | 28,000 | 9,800,000 | |

| | | | | | | | |
|----|------------|---|----|----|--------|-----------|--|
| | | không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 10 | Chuối xanh | Quả to đều nhau, không bị dập nát, không không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 20 | 20,000 | 400,000 | |
| 11 | Đỗ cô ve | Quả to đều nhau, không bị dập nát, không không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 30 | 40,000 | 1,200,000 | |
| 12 | Dứa | Quả to đều nhau, không bị dập nát, không không có tạp chất, không biến đổi gen, | kg | 18 | 25,000 | 450,000 | |

| | | | | | | | |
|----|--------|---|----|----|--------|---------|-------------------|
| | | không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | | | | | |
| 13 | Giá đỗ | Giá mới làm, mầm đều nhau, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 10 | 25,000 | 250,000 | |
| 14 | Tỏi ta | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 8 | 70,000 | 560,000 | Không nhận tỏi TQ |
| 15 | Gừng | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 8 | 50,000 | 400,000 | |

| | | | | | | | |
|----|----------|---|----|----|--------|-----------|--------------------|
| 16 | Hành củ | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 20 | 50,000 | 1,000,000 | Không nhận hành TQ |
| 17 | Hành lá | Cây tươi, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 45 | 60,000 | 2,700,000 | |
| 18 | Rau mùi | Cây tươi, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 8 | 60,000 | 480,000 | |
| 19 | Hành tây | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến | kg | 10 | 25,000 | 250,000 | |

| | | | | | | | |
|----|-----------|--|----|-----|--------|-----------|----------------------------------|
| | | đôi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | | | | | |
| 20 | Khoai sọ | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 130 | 37,000 | 4,810,000 | Không nhận khoai sọ TQ |
| 21 | Khoai tây | Củ tươi, không bị dập nát, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 150 | 24,000 | 3,600,000 | Không nhận khoai tây TQ |
| 22 | Lá lốt | Lá tươi, không bị dập nát, không sâu, không nấm mốc, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 2 | 50,000 | 100,000 | |
| 23 | Tía tô | Lá tươi, không bị dập nát, không sâu, không nấm mốc, không | kg | 2 | 50,000 | 100,000 | |

| | | | | | | | |
|----|-----------|--|----|----|--------|-----------|--|
| | | có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | | | | | |
| 24 | Muróp | Quả phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 60 | 35,000 | 2,100,000 | |
| 25 | Nghệ tươi | Quả phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 2 | 50,000 | 100,000 | |
| 26 | Quả me | Quả phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, bị ong châm, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực | kg | 5 | 50,000 | 250,000 | |

| | | | | | | | |
|----|--------------|--|----|-----|--------|-----------|--|
| | | vật...Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 27 | Rau đay | Cây phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật...Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 70 | 35,000 | 2,450,000 | |
| 28 | Rau mùng toi | Cây phải mới, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật...Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 130 | 35,000 | 4,550,000 | |
| 29 | Rau ngót | Rau tươi, mới, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có | kg | 50 | 45,000 | 2,250,000 | |

| | | | | | | | |
|----|---------|--|----|-----|--------|-----------|----------|
| | | tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 30 | Rau răm | Cây phải mới, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 2 | 50,000 | 100,000 | |
| 31 | Sả | Củ tươi, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 5 | 30,000 | 150,000 | |
| 32 | Su su | Củ tươi, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích | kg | 180 | 27,000 | 4,860,000 | theo mùa |

| | | | | | | | |
|----|---------------|---|----|-----|---------|-----------|----------|
| | | thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | | | | | |
| 33 | Súp lơ trắng | Cây tươi, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 80 | 50,000 | 4,000,000 | theo mùa |
| 34 | Súp lơ xanh | Cây tươi, to đều nhau, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... Thu hoạch đúng thời vụ | kg | 80 | 50,000 | 4,000,000 | theo mùa |
| 35 | Thìa là | Cây tươi, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 3.5 | 100,000 | 350,000 | |
| 36 | Đậu phụ trắng | Đậu mới làm màu trắng tự nhiên, | kg | 80 | 40,000 | 3,200,000 | |

| | | | | | | | |
|----|----------|---|----|----|--------|--------------------|--|
| | | không bị chua, không có chất bảo quản | | | | | |
| 37 | Cải thảo | Cây tươi, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 40 | 26,000 | 1,040,000 | |
| 38 | Củ dền | Cây tươi, không bị dập nát, không sâu, không có tạp chất, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật... | kg | 15 | 55,000 | 825,000 | |
| | | TỔNG | | | | 102,415,000 | |

IV. HOA QUẢ GIỮA GIỜ

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------|--|-----|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Dưa lưới | Quả tươi ngon, ngọt tự nhiên, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 100 | 45,000 | 4,500,000 | |
| 2 | Chuối tây | Quả chín, tươi ngon, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 150 | 30,000 | 4,500,000 | |

| | | | | | | | |
|---|------------|--|----|-----|--------|-------------------|--|
| 3 | Nho | Quả tươi ngon, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 100 | 50,000 | 5,000,000 | |
| 4 | Dưa hấu | Quả tươi ngon, ngọt tự nhiên, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 300 | 30,000 | 9,000,000 | |
| 5 | Quả quýt | Quả tươi ngon, ngọt tự nhiên, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 180 | 50,000 | 9,000,000 | |
| 6 | Thanh long | Quả tươi ngon, ngọt tự nhiên, không dập, thối, không chất bảo quản, chất kích thích. | kg | 350 | 40,000 | 14,000,000 | |
| | | TỔNG | | | | 46,000,000 | |

V. GIA VỊ, HÀNG KHÔ

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------|---|-----|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Bột năng | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 15 | 30,000 | 450,000 | |
| 2 | Cốt dừa | Không nấm mốc, không chất bảo | kg | 7 | 100,000 | 700,000 | |

| | | | | | | | |
|----|------------------|---|------|-----|---------|------------|--|
| | | quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | | | | | |
| 3 | Đỗ xanh truội | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 230 | 60,000 | 13,800,000 | |
| 4 | Mè | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | chai | 25 | 5,000 | 125,000 | |
| 5 | Mộc nhĩ | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 3 | 140,000 | 420,000 | |
| 6 | Nấm hương | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 3 | 320,000 | 960,000 | |
| 7 | Dầu Simply | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | lít | 250 | 80,000 | 20,000,000 | |
| 8 | Bột canh | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 65 | 35,000 | 2,275,000 | |
| 9 | Muối iot | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 20 | 35,000 | 700,000 | |
| 10 | Gói kho tàu | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | gói | 70 | 10,000 | 700,000 | |
| 11 | Nước mắm SH 0,5l | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | lít | 80 | 43,000 | 3,440,000 | |

| | | | | | | | |
|------------------------|-------------|-----------------------------------|----|----|---------|--------------------|--|
| 12 | Đường | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | Kg | 35 | 35,000 | 1,225,000 | |
| 13 | Hạt sen | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | Kg | 30 | 235,000 | 7,050,000 | |
| 14 | Vừng | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | Kg | 10 | 105,000 | 1,050,000 | |
| 15 | Lạc | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | Kg | 15 | 105,000 | 1,575,000 | |
| 16 | Bột sắn dây | Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | Kg | 10 | 160,000 | 1,600,000 | |
| | | TỔNG | | | | 56,070,000 | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 900,065,000 | |
| Đơn giá đã bao gồm VAT | | | | | | | |

DANH MỤC GAS VÀ SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|------------------------|---------------------------|---|-----|----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | không màu, không mùi (nguyên chất), dễ cháy, nặng hơn không khí, và có thể hóa lỏng ở áp suất cao để dễ vận chuyển và lưu trữ | kg | 3,000 | 25,000 | 75,000,000 | |
| | | TỔNG | | | | 75,000,000 | |
| Đơn giá đã bao gồm VAT | | | | | | | |

DANH MỤC SỮA VÀ SỐ LƯỢNG DỰ KIẾN

| STT | Danh mục hàng hóa | Đặc tính kỹ thuật chi tiết | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|------------------------|-------------------|---|-----|----------|---------|-------------------|---------|
| 1 | Sữa bột Nuvi | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng | kg | 230.77 | 260,000 | 60,000,200 | |
| | | TỔNG LÀM TRÒN | | | | 60,000,000 | |
| Đơn giá đã bao gồm VAT | | | | | | | |